

Số: 1582 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án rà soát phát triển thủy lợi nhỏ
vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa
tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ văn bản số 6954/VPCP-NN ngày 29/11/2007 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển thủy lợi vừa và nhỏ các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Quyết định số 47/2005/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Đề án phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2005-2010;

Xét Tờ trình số 14/TTr-SNN ngày 29/01/2011 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị phê duyệt Đề án rà soát phát triển thủy lợi nhỏ vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 757/TT-KHĐT ngày 30/6/2011,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Đề án rà soát phát triển thủy lợi nhỏ vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Đối tượng và phạm vi: các công trình thủy lợi nhỏ vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi nhỏ tại vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tỉnh Lâm Đồng để cấp nước cho trên 24.800ha đất canh tác, kết hợp khai thác tổng hợp đa mục tiêu các công trình thủy lợi và phòng chống lũ lụt nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống cho trên 63.000 hộ dân tộc thiểu số, phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đến 2015: Tiếp tục hoàn thiện các công trình chuyển tiếp, đầu tư nâng cấp sửa chữa, xây dựng mới các công trình để cung cấp nước cho 14.400ha đất sản xuất nông nghiệp.

- Đến 2020: Đầu tư nâng cấp sửa chữa, xây dựng mới các công trình để cung cấp nước cho 10.400ha đất sản xuất nông nghiệp.

3. Nội dung:

a) Kết quả rà soát các công trình đã được đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2005-2010: 61 công trình (31 hồ đập, 25 đập dâng, 2 công trình kiên cố hóa kênh mương và 3 trạm bơm) với tổng diện tích tưới 5.364 ha (2.490 ha lúa, màu, rau và 2.874 ha cây công nghiệp dài ngày)

b) Danh mục công trình thủy lợi nhỏ vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2011-2020: 193 công trình, cụ thể như sau:

- Tiếp tục quy hoạch 131 công trình đã có trong danh mục đề án giai đoạn 2005-2010 nhưng chưa thực hiện, bao gồm: 103 hồ đập, 26 đập dâng, 1 công trình kiên cố hóa kênh mương và 1 trạm bơm với tổng diện tích tưới 12.529 ha; trong đó rà soát điều chỉnh quy mô tưới cho 71 công trình, bao gồm 55 hồ đập, 15 đập dâng và 1 trạm bơm với diện tích tưới tăng thêm 2.397 ha.

(Danh mục các công trình tại Phụ lục I).

- Bổ sung 62 công trình, bao gồm: 47 hồ đập, 11 đập dâng, 2 trạm bơm và 2 công trình kiên cố hóa kênh mương với tổng diện tích tưới 6.934 ha.

(Danh mục các công trình tại Phụ lục II)

4. Tổng nhu cầu vốn: 3.107,85 tỷ đồng

a) Nguồn vốn:

- Vốn Trung ương: 1.318,77 tỷ đồng, chiếm 42,4% tổng vốn đầu tư.

- Vốn ngân sách địa phương : 1.155,92 tỷ đồng, chiếm 37,2% tổng vốn đầu tư.

- Các nguồn khác: 633,16 tỷ đồng, chiếm 20,4% tổng vốn đầu tư.

b) Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2011-2015: đầu tư chuyển tiếp và hoàn thiện 19 công trình, sửa chữa nâng cấp 32 công trình và xây dựng mới 84 công trình với tổng vốn đầu tư 2.090,20 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016-2020: đầu tư, sửa chữa nâng cấp 8 công trình và xây dựng mới 70 công trình với tổng vốn đầu tư 1.017,65 tỷ đồng.

(Vốn và phân kỳ đầu tư chi tiết tại Phụ lục III)

5. Giải pháp thực hiện:

a) Tuyên truyền vận động:

- Tăng cường công tác giáo dục và nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ rừng nhằm bảo vệ nguồn sinh thủy cho các công trình.

- Vận động người dân áp dụng những biện pháp canh tác hợp lý để giảm thiểu xói mòn đất, nâng cao hiệu quả sử dụng các công trình thủy lợi.

b) Xây dựng kế hoạch, dự án đầu tư trọng điểm:

- Xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp và khai thác các công trình thủy lợi nhỏ tại vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa một cách hiệu quả, khai thác hết năng lực thiết kế, đảm bảo có sự chuyên biến trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập người dân.

- Đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi nhỏ theo quy hoạch thủy lợi của địa phương, trước mắt tập trung nguồn vốn cho các địa phương thường xuyên bị khô hạn, ngập úng; vị trí xây dựng công trình có điều kiện địa hình thuận lợi nhằm giảm suất đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi nhỏ cho 39 xã thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 1(2010-2015) và các xã nghèo thuộc phạm vi thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ.

c) Cơ chế chính sách:

- Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển hệ thống kênh mương nội đồng.

- Xây dựng các cơ chế về thu hút đầu tư, phát triển thủy lợi vừa và nhỏ nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia xây dựng công trình thủy lợi theo hướng xã hội hóa các công trình thủy lợi nhỏ và cực nhỏ.

- Giảm thiểu trình tự thủ tục về xây dựng cơ bản đối với các công trình thủy lợi nhỏ và cực nhỏ, kênh mương nội đồng để nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

- Xây dựng cơ chế quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình gắn với trách nhiệm và quyền lợi của người sử dụng nước.

d) Giải pháp về nguồn vốn:

- Đề nghị ngân sách Trung ương bố trí vốn hỗ trợ đầu tư các công trình có quy mô lớn hoặc cụm công trình tại những khu vực có nhiều công trình tập trung.

- Ngân sách địa phương bố trí vốn đầu tư cho các công trình quy mô nhỏ, nhu cầu bức thiết.

- Các nguồn vốn khác được huy động từ các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân và lồng ghép từ các chương trình, dự án liên quan trên địa bàn để đầu tư cho các công trình quy mô nhỏ và cực nhỏ.

- Khuyến khích người dân, cộng đồng dân cư tại địa phương đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác các công trình có quy mô nhỏ đến cực nhỏ.

6. Thời gian thực hiện: năm 2011-2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực và điều phối thực hiện đề án, có trách nhiệm chủ trì phối hợp các ngành và địa phương:

- Xây dựng kế hoạch hàng năm để triển khai thực hiện theo mục tiêu, nội dung, giải pháp của đề án. Hướng dẫn, theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện tại các địa phương, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tham mưu đề xuất cơ chế, chính sách liên quan đến đầu tư, quản lý khai thác các công trình thủy lợi; tham mưu UBND tỉnh báo cáo Trung ương hỗ trợ vốn đầu tư các công trình có quy mô lớn hoặc cụm công trình tại những khu vực có nhiều công trình tập trung.

2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm, lồng ghép và huy động các nguồn vốn để thực hiện đề án.

3. UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc làm chủ đầu tư các công trình; có các biện pháp huy động nguồn vốn và sức lao động của nhân dân địa phương vùng hưởng lợi của công trình để thực hiện đề án có kết quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Dân tộc, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành từ ngày ký. / .ys

Nơi nhận :

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu Tư;
- Bộ Tài Chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KH, TC, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Hòa



Phụ lục I:

Các công trình thủy lợi nhỏ đã được quy hoạch trong giai đoạn 2005-2010 tiếp tục quy hoạch đầu tư trong giai đoạn 2011-2020

(kèm theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Diện tích tưới (ha)					
			Đã phê duyệt			Điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN	Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN
I	Huyện Đam Rông		1.298	983	315	1.260	744	516
1	Đập dâng Đạ R'sal	Liêng Sê Rôn	200	200	-	226	200	26
2	Đập Chiêng M'Nom 1	Đạ Long	40	40	-	26	26	-
3	Hồ Mãng Tung	Đầm Ròn	50	50	-	50	50	-
4	Đập Đạ Riông	Ro Men	70	70	-	70	70	-
5	Hồ Đạ Tchong	Ro Men	100	20	80	100	20	80
6	Hồ Bon Tọt	Liêng Sê Rôn	150	25	125	88	25	63
7	Đập dâng Đưng Chur Rong	Đạ Tông	50	50	-	50	50	-
8	Đập Bó Bênh	Đạ Tông	30	30	-	30	30	-
9	Đập Bó Bơi	Đạ Long	40	40	-	10	10	-
10	Đập Đạ R'Doun 1	Liêng Sroh	60	30	30	40	23	17
11	Hồ Đạ Long	Ro Men	60	35	25	60	35	25
12	Hồ Đạ Nong kit	Liêng Sê Rôn	60	60	-	150	60	90
13	Hồ Đạ R'tông	Liêng Sê Rôn	87,5	87,5	-	150	30	120
14	Hồ Đạ tá	Liêng Sê Rôn	150	150	-	60	20	40
15	Hồ Đạ Na Hut (Hồ Pul)	Đạ K'Nàng	50	50	-	50	50	-
16	Hồ Bấp Lé	Phi Liêng	100	45	55	100	45	55
II	Huyện Lạc Dương		190	190	-	600	310	290
1	Hồ Liêng Nhung	Đạ Nhim	80	80	-	240	220	20
2	Hồ Đạ Đum 1	Đạ Sar	60	60	-	250	60	190
3	Hồ Băng Tiên (Đạ Nghit)	Xã Lát	50	50	-	110	30	80
III	Thành phố Đà Lạt		195	85	110	270	180	90
1	Hồ chứa Kilkut	Tà Nung	50	-	50	30	-	30
2	Nâng cấp Hồ Thiêng	Tà Nung	60	-	60	60	-	60
3	Hồ bãi sậy	Tà Nung	85	85	-	180	180	-
IV	Huyện Đơn Dương		547	377	170	967	399	568
1	Hồ R'Lom 1	Tu Tra	120	120	-	160	80	80
2	Hồ Công Đoàn	Tu Tra	25	25	-	11	11	-
3	Hồ Ma Ban	Tu Tra	10	10	-	10	10	-
4	Hồ Klong ve	Ka Đô	7	7	-	60	10	50
5	Hồ Ya Ai	P'ró	30	30	-	80	30	50
6	Đập dâng Kăn Kin	TT D'ran	20	20	-	55	25	30
7	Hồ Sao Mai	Ka Đơn	100	30	70	100	72	28



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Diện tích tưới (ha)					
			Đã phê duyệt			Điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN	Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN
8	Hồ Dyang Kăng	Ka Đơn	29	29	-	50	40	10
9	Hồ Diom B3	Lạc Xuân	110	10	100	60	10	50
10	Hồ Pró Ngó	P'Róh	30	30	-	290	90	200
11	Hồ Kap Lung	Ka Đô	30	30	-	80	10	70
12	Đập dâng Cay ơ	Tu Tra	19	19	-	5	5	-
13	Đập dâng Krăng Chớ	Ka Đơn	17	17	-	6	6	-
V	Huyện Đức Trọng		1.076	986	90	1.862	1.232	630
1	Hồ K'Nais	Phú Hội	138	138	-	673	223	450
2	Hồ Bà Hòa	N'Thôn hạ	60	60	-	60	60	-
3	Hồ Thôn 4	N'Thôn hạ	80	80	-	100	100	-
4	Hồ Chư Rum	Đa Quyn	130	40	90	130	40	90
5	Hồ Đa quân 4	Tà Năng	95	95	-	45	45	-
6	Hồ Tà Sơn (Từ Sơn)	Tà Năng	50	50	-	50	50	-
7	Hồ Chiêu Re B	Tà Năng	70	70	-	73	73	-
8	Hồ Bàn Cà	Tà Năng	41	41	-	95	95	-
9	Hồ Ma Bay 2	Đà Loan	40	40	-	40	40	-
10	Hồ Ninh Loan 1	Tà Hine	11	11	-	11	11	-
11	Hồ thôn B'long	Tà Hine	50	50	-	60	60	-
12	Đập dâng Đa quân 1	Đa Quyn	47	47	-	60	60	-
13	Đập dâng Đa quân 2	Đa Quyn	164	164	-	300	300	-
14	Hồ Tân Phú	Ninh Gia	50	50	-	45	45	-
15	Trạm bơm Phú Ao	Tà Hine	50	50	-	120	30	90
VI	Huyện Lâm Hà		1.048	258	790	1.181	196	985
1	Đập dâng Đa Bra	Phú Sơn	50	50	-	80	50	30
2	Hồ Buôn Chuối 1	Mê Linh	100	20	80	100	20	80
3	Hồ Buôn Chuối 2	Mê Linh	100	20	80	100	20	80
4	Hồ Hang Hót 1	Mê Linh	30	2	28	30	2	28
5	Hồ Việt Phát	Mê Linh	100	15	85	100	15	85
6	Hồ Cổng trời	Mê Linh	100	15	85	100	15	85
7	Hồ Đa Mê 1	Tân Thanh	90	25	65	90	25	65
8	Hồ Đa Mê (thôn 6)	Tân Thanh	80	5	75	80	5	75
9	Hồ Đa Blou	Phúc Thọ	60	3	57	60	3	57
10	Hồ Đa Lam Bou	Phúc Thọ	183	18	165	183	18	165
11	Hồ Đa M'Ham (hồ Chiến thắng)	Liên Hà	80	80	-	183	18	165
12	Hồ Hiệp Hou	Đan Phượng	75	5	70	75	5	70
VII	Huyện Di Linh		2.365	938	1.427	2.824	955	1.869
1	Hồ Đa R'bo	Hòa Bắc	50	-	50	164	35	129
2	Hồ Đa Trê	Tân Thượng	100	-	100	200	-	200
3	Hồ chứa Đa Nớ 2	Đỉnh T.Hòa	80	63	17	180	80	100
4	Hồ số 5	Đỉnh T.Hòa	200	100	100	150	40	110



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Diện tích tưới (ha)					
			Đã phê duyệt			Điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN	Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN
5	Đập dâng Đa Rums 2 (Ka Quynh)		150	10	140	110	10	100
6	Đập dâng Đa Lê	Tam Bó	80	40	40	100	50	50
7	Hồ Đan Ra (Đập dâng Đăng Gia)	Sơn Điền	80	80	-	55	35	20
8	Hồ thôn 2	Tân Thượng	35	35	-	35	35	-
9	Hồ thôn 3	Tân Thượng	120	30	90	180	30	150
10	Hồ Đa Nour 1	Tân Thượng	160	100	60	160	100	60
11	Hồ Đa Nour 4	Tân Thượng	100	100	-	140	100	40
12	Hồ Đa Nil	Tân Thượng	200	-	200	110	-	110
13	Hồ ĐBSut	Gia Hiệp	100	50	50	40	20	20
14	Hồ Tam Bó	Tam Bó	160	160	-	180	120	60
15	Hồ Cầu 3	Gung Ré	175	45	130	160	60	100
16	Hồ Gia Bắc 2	Gia Bắc	100	-	100	130	-	130
17	Hồ Gia Bắc 3	Gia Bắc	25	-	25	50	20	30
18	Hồ Gia Bắc 4	Gia Bắc	35	-	35	50	20	30
19	Hồ thôn 10	Hòa Bắc	200	-	200	100	-	100
20	Hồ Công chào	Hòa Bắc	40	5	35	170	20	150
21	Hồ Đa San Ro	Hòa Nam	45	10	35	100	30	70
22	Hồ Đa Platte	Hòa Nam	40	20	20	90	30	60
23	Hồ thôn 4	Hòa Nam	40	40	-	70	40	30
24	Đập dâng Đa Rsal	Sơn Điền	50	50	-	100	80	20
VIII	Huyện Bảo Lâm		1.990	25	1.965	1.876	26	1.850
1	Hồ Đa Rtanh 2	Lộc Bắc	50	-	50	50	-	50
2	Hồ thôn 1	Lộc Bắc	150	-	150	150	-	150
3	Hồ thôn 3	Lộc Bắc	50	-	50	50	-	50
4	Hồ thôn 4	Lộc Bắc	100	-	100	100	-	100
5	Hồ Đa Giang	Lộc Báo	100	-	100	100	-	100
6	Hồ thôn 4 (Bà Kè)	Lộc Ngải	70	-	70	70	-	70
7	Hồ Đa Kim	Lộc Nam	160	-	160	145	-	145
8	Hồ Đa Gli B	Lộc Nam	100	-	100	100	-	100
9	Hồ thôn 3 Thượng	Lộc Thành	100	-	100	100	-	100
10	Hồ thôn 3 hạ	Lộc Thành	80	-	80	80	-	80
11	Hồ thôn 15	Lộc Thành	100	20	80	100	20	80
12	Hồ thôn 16	Lộc Thành	100	-	100	100	-	100
13	Hồ thôn 1B	Lộc Tân	120	-	120	120	-	120
14	Hồ Đa Ké	Lộc Tân	110	-	110	60	-	60
15	Hồ Đa Hây	Lộc Tân	100	-	100	50	-	50
16	Hồ Cát Quế	TT Lộc Thắng	100	-	100	100	-	100
17	Hồ Đa Nao 1	TT Lộc Thắng	100	5	95	101	6	95
18	Hồ B'Đon	Lộc An	200	-	200	200	-	200



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Diện tích tưới (ha)					
			Đã phê duyệt			Điều chỉnh, bổ sung		
			Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN	Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN
19	Hồ Khánh Thượng 2	Phước Lộc	100	-	100	100	-	100
IX	Huyện Đa Huoai		1.208	138	1.070	1.256	156	1.100
1	Hồ khu phố 4	TT Ma Đa Guoi	18	18	-	40	20	20
2	Hồ Đa Liông	TT Ma Đa Guoi	200	100	100	166	116	50
3	Hồ Đa Krum	Phước Lộc	30	-	30	200	-	200
4	Hồ Phước An	Phước Lộc	45	-	45	45	-	45
5	Hồ Đa Đum 2	Phước Lộc	100	-	100	100	-	100
6	Hồ thôn 5	Phước Lộc	100	-	100	100	-	100
7	Hồ Đa Đắc	Phước Lộc	150	-	150	150	-	150
8	Hồ Đa Đum 1	Đạ Mri	120	-	120	120	-	120
9	Hồ Đa Bsa	Đạ Ploa	100	-	100	100	-	100
10	Hồ thôn 4	Đoàn kết	50	-	50	50	-	50
11	Hồ Đa Giao	Đoàn kết	50	20	30	120	20	100
12	Đập dâng PuDarNga	Đoàn kết	160	-	160	45	-	45
13	Đập dâng Đạ Tre	Đạ Ploa	85	-	85	20	-	20
X	Huyện Đạ Tẻh		45	45	-	45	45	-
1	KCH kênh Đạ Nha	Đạ Nhar	15	15	-	15	15	-
2	Hồ chứa nước Tân Lập	An Nhơn	30	30	-	30	30	-
XI	Huyện Cát Tiên		170	150	20	388	368	20
1	Hồ Buôn Bù Vê Đê	Đ.Nai thượng	30	30	-	47	47	-
2	Đập Buôn Thung cọ	Đ.Nai thượng	15	15	-	15	15	-
3	Hồ buôn Bi Nao	Đ.Nai thượng	30	30	-	30	30	-
4	Đập Bù Gia Rá	Đ.Nai thượng	10	10	-	10	10	-
5	Cống dâng Buôn Bù Sa	Đ.Nai thượng	10	-	10	10	-	10
6	Đập dâng ông Hùng	Tiên Hoàng	15	5	10	15	5	10
7	Đập dâng ông Quang	Tiên Hoàng	5	5	-	5	5	-
8	Đập dâng ông Ánh	Tiên Hoàng	5	5	-	5	5	-
9	Đập dâng ông Thư	Tiên Hoàng	10	10	-	10	10	-
10	Đập dâng Kiểm Lâm	Tiên Hoàng	20	20	-	20	20	-
11	Hồ Tư Nghĩa (ĐD thượng nguồn V20)	Tư Nghĩa	20	20	-	221	221	-
	TỔNG		10.132	4.175	5.957	12.529	4.611	7.918

Phụ lục II:

Các công trình thủy lợi nhỏ bổ sung quy hoạch đầu tư mới trong giai đoạn 2011-2020

(kèm theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Diện tích tưới (ha)		
			Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN
I	Huyện Đam Rông		484	304	180
1	Đập dâng Đak Mé	Đạ Long	35	20	15
2	Đập Đăk Gniê	Đạ Long	14	14	-
3	Đập dâng Đa Kao	Đạ Tông	15	15	-
4	Hồ Chiêng M'Rom (Đạ Nòng 2)	Đạ Long	48	30	18
5	Hồ Đạ Nòng I	Đạ Tông	60	45	15
6	Đập Đạ R'Doun 2	Liêng Sê Rôn	35	20	15
7	Đập Đạ R'Doun 3	Liêng Sê Rôn	50	40	10
8	Hồ Thôn 4	Rô Men	55	20	35
9	Hồ Chiêng M'Nom 2	Đạ Long	40	20	20
10	Hồ Đạ Tro	Đạ Long	42	30	12
11	Hồ Trung tâm	Phi Liêng	50	40	10
12	Hồ Ông Đức	Phi Liêng	40	10	30
II	Huyện Lạc Dương		2.073	1.070	1.003
1	Hồ Đạ Sar	Đạ Sar	300	200	100
2	Hồ TK 118	Đạ Sar	100	-	100
3	Hồ Đa Đum 2	Đạ Sar	173	110	63
4	Hồ Lang Bian	TT Lạc dương	300	250	50
5	Hồ Thôn 10	Đạ Nhim	230	30	200
6	Hồ TK 97 (VQG BiDoup - Núi Bà)	Đạ Nhim	70	30	40
7	Hồ TK 120	Đạ Nhim	200	-	200
8	Đập Tây Long Lanh	Đạ Chais	200	200	-
9	Hồ TK 91	Đạ Chais	200	150	50
10	Hồ K'Noh	Đưng K'noh	150	50	100
11	Hồ Công trời 1	Đưng K'noh	150	50	100
III	Thành phố Đà Lạt		100	10	90
1	Hồ thác Ông Thọ	Xuân Trường	100	10	90
IV	Huyện Đơn Dương		930	525	405
1	Hồ BoKaBang 2	Tu Tra	90	80	10
2	Hồ R'Lom 2	Tu Tra	150	120	30
3	Hồ Lạc Xuân 1	Lạc Xuân	190	110	80
4	Hồ PơLeng (núi đá)	P'Róh	180	80	100
5	Hồ Cầu Tréo	TT Đran	60	5	55
6	Hồ Kan B	Lạc Xuân	60	10	50
7	Hồ Mađanh 2 (KaKte)	Tu Tra	200	120	80

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Diện tích tưới (ha)		
			Tổng cộng	Tưới lúa, màu	Tưới cây CN
V	Huyện Đức Trọng		545	545	-
1	Hồ Đa Quân 3	Đa Quyn	140	140	-
2	Hồ Klong Bong	Tà Năng	95	95	-
3	Hồ Ma Bay 1	Đà Loan	20	20	-
4	Đập dâng Klong Tum	N'Thoi hạ	290	290	-
VI	Huyện Lâm Hà		305	75	230
1	Hồ Tân Lập	Đan Phượng	40	10	30
2	Hồ Đa Quyên	Phi Tô	100	30	70
3	Đập dâng Liên Hoa	Phi Tô	90	10	80
4	Hồ Hiệp Hoa	Phi Tô	75	25	50
VII	Huyện Di Linh		950	330	620
1	Hồ thôn 11A	Hòa Bắc	45	-	45
2	Hồ thôn 11B	Hòa Bắc	45	-	45
3	Hồ số 6	Đình T.Hòa	150	50	100
4	Hồ thôn Lang Bang	Sơn Điền	90	-	90
5	Hồ thôn Ka Liêng	Sơn Điền	150	100	50
6	Hồ thôn Hà Giang	Sơn Điền	150	80	70
7	Hồ Đạ R'sal	Sơn Điền	220	100	120
8	Hồ thôn 2A	Tân Thượng	100	-	100
VIII	Huyện Bảo Lâm		580	150	430
1	Hồ Lộc Lâm 1	Lộc Lâm	130	10	120
2	Hồ Lộc Lâm 2	Lộc Lâm	100	50	50
3	Hồ Lộc Lâm 3	Lộc Lâm	150	10	140
4	Đập dâng buôn Koi Dang thượng	Lộc Lâm	130	60	70
5	Đập dâng buôn Koi Dang hạ	Lộc Lâm	70	20	50
IX	Huyện Đạ Tẻh		865	560	305
1	Hồ chứa nước Con Ó	Mỹ Đức	80	60	20
2	Đập thôn Xuân Phong	Đạ Pal	15	10	5
3	Hồ chứa nước Đạ Kho	Đạ Pal	500	220	280
4	Trạm bơm B5	An Nhơn	70	70	-
5	KCH kênh B5	An Nhơn	150	150	-
6	KCH kênh thôn 1, 2	Quốc Oai	50	50	-
X	Huyện Cát Tiên		102	102	-
1	Hồ thôn 3	Phước Cát II	30	30	-
2	Hồ Phước Sơn	Phước Cát II	30	30	-
3	Hồ Phước Hải	Phước Cát II	22	22	-
4	Trạm bơm thôn 6	Tiên Hoàng	20	20	-
	TỔNG		6.934	3.671	3.263



Phụ lục III:

Phân kỳ đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ giai đoạn 2010-2020

(kèm theo Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020			
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác
I	HUYỆN ĐAM RÔNG		2.662	399,20	274,76	19,02	43,71	212,03	124,44	28,81	54,13	41,50
	Công trình chuyển tiếp											
1	Hồ chứa nước Đạ Chao	Đạ R'sal	230	38,47	38,47			38,47				
2	Hồ chứa nước Phi Liêng	Phi Liêng	250	14,73	14,73			14,73				
3	Đập dâng Đạ R'sal	Liêng Sê Rôn	226	11,70	11,70			11,70				
	Công trình sửa chữa, nâng cấp											
1	KCH Kênh Đạ Tiêng Tang	Đầm Ròn	100	8,10					8,10			8,10
2	KCH Kênh Đạ Xí	Đầm Ròn	18	1,44	1,44			1,44				
3	KCH Kênh Đãng Jori	Đầm Ròn	40	3,28					3,28			3,28
4	KCH Kênh dâng C3	Đạ Tông	20	1,58	1,58			1,58				
5	KCH Kênh Mêka	Đạ Tông	12	0,96	0,96			0,96				
6	KCH Kênh Liêng Trang	Đạ Tông	12	0,97	0,97			0,97				
7	KCH Kênh CilMup	Đạ Tông	10	0,79	0,79			0,79				
8	KCH Kênh Đa Nhing	Đạ Tông	28	2,24					2,24			2,24
9	KCH Kênh dâng TK105	Đạ Long	20	1,62	1,62			1,62				
10	Đập dâng Romen II	Romen	110	10,85	10,85			10,85				
11	Đập chiêm M'Mom I	Đạ Long	26	3,31	3,31			3,31				
12	Đập dâng Đăk Mê	Đạ Long	35	3,39					3,39			3,39
13	Đập dâng Đăk Gniê	Đạ Long	14	2,36	2,36			2,36				
14	Đập dâng Đa Kao	Đạ Tông	15	1,21					1,21	1,21		



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020				
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	
15	Hồ Măng Tung	Đầm Ròn	80	19,60	19,60		19,60						
16	Hồ Chiêng M'Rom (Đạ Nòng 2)	Đạ Long	48	20,72	20,72			20,72					
17	Hồ Đạ Nòng 1	Đạ Tông	60	20,90	20,90			20,90					
18	Hồ Ông Đức	Phi Liêng	40	1,00	1,00			1,00					
Công trình xây dựng mới													
1	Đập dâng Đạ Riông	Romen	30	4,60	4,60			4,60					
2	Hồ chứa Đạ Tchong	Romen	100	16,89					16,89		16,89		
3	Hồ Đạ Long	Romen	60	15,07	15,07		15,07						
4	Hồ Thôn 4	Rômen	55	11,16					11,16				11,16
5	Hồ Bon Tọt	Liêng Sê Rôn	88	17,25					17,25	17,25			
6	Hồ Đạ Nong kit	Liêng Sê Rôn	150	37,54	37,54			37,54					
7	Hồ Đạ Rông	Liêng Sê Rôn	150	9,57					29,57		9,57		
8	Hồ Đạ tá	Liêng Sê Rôn	60	13,33					13,33				13,33
9	Đập Đa R'Doun 1	Liêng Sê Rôn	40	2,42					2,42	2,42			
10	Đập Đa R'Doun 2	Liêng Sê Rôn	35	3,39					3,39	3,39			
11	Đập Đa R'Doun 3	Liêng Sê Rôn	50	4,54					4,54	4,54			
12	Hồ Đạ Tro	Đạ Long	100	20,79	20,79			20,79					
13	Hồ Chiêng M'Nom 2	Đạ Long	60	17,70	17,70			17,70					
14	Đập Bó Bơi	Đạ Long	10	1,33					1,33		1,33		
15	Đập Bó Bênh	Đạ Tông	30	2,47					2,47		2,47		
16	Đập dâng Đưng Chư Rong	Đạ Tông	50	,87					3,87		3,87		
17	Hồ Bấp lé	Phi Liêng	100	3,35	3,35		3,35						
18	Hồ Trung tâm	Phi Liêng	50	5,69	5,69		5,69						
19	Hồ Đa Na Hút (Hồ Pul)	Đạ K'Nàng	50	19,02	19,02	19,02							



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020			
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác
II	HUYỆN LẠC DƯƠNG		2.646	461,41	434,4	125,44	278,71	30,25	27,01	23,08	1,51	2,42
	Công trình xây dựng mới											
1	Hồ Đa Sar	Đạ Sar	300	65,08	65,08	65,08						
2	Hồ Đa Đum 1	Đạ Sar	250	2,42					2,42			2,42
3	Hồ Đa Đum 2	Đạ Sar	173	30,62	30,62		30,62					
4	Hồ TK 118	Đạ Sar	100	29,91	29,91	29,91						
5	Hồ Lang Bian	TT Lạc Dương	300	163,98	163,98		163,98					
6	Hồ thôn 10	Đạ Nhim	200	35,75	35,75		35,75					
7	Hồ TK120	Đạ Nhim	200	38,92	38,92		38,92					
8	Hồ tái định cư TK97 VQG BiDoup – Núi Bà	Đạ Nhim	98	6,03	6,03	6,03						
9	Hồ Liên Nhung	Đạ Nhim	240	30,25	30,25			30,25				
10	Đập Tây long lanh	Đạ Chais	200	1,51					1,51		1,51	
11	Hồ TK 91	Đạ Chais	200	23,08					23,08	23,08		
12	Hồ K'Nơ'h	Đưng K'Nớ	150	14,42	14,42	14,42						
13	Hồ cống trời 1	Đưng K'Nớ	125	10,00	10,00	10,00						
14	Hồ Bàng Tiên	Xã Lát	110	9,44	9,44		9,44					
III	TP. ĐÀ LẠT		370	101,11	68,92		56,52	12,40	32,19	32,19		
	Công trình chuyển tiếp											
1	Hồ chứa Kilkut	Tà Nung	30	3,80	3,80		3,80					
2	Nâng cấp Hồ Thiêng	Tà Nung	60	12,40	12,40			12,40				
	Công trình xây dựng mới											
1	Hồ Bãi sậy	Tà Nung	180	52,72	52,72		52,72					
2	Hồ thác Ông Thọ	Xuân Trường	100	32,19					32,19	32,19		



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020			
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác
IV	HUYỆN ĐƠN DƯƠNG		2.494	447,92	201,02	67,59	97,61	35,82	246,90	175,60	43,60	27,70
	Công trình hoàn thiện											
1	Hồ Tân Hiến	Ka Đô	12	0,41	0,41		0,41					
2	Đập Điom A1	Lạc Xuân	40	2,10	2,10		2,10					
3	Đập Điom A2	Lạc Xuân	25	2,20	2,20		2,20					
4	Đập dâng Đan Se	Tu Tra	70	1,20	1,20		1,20					
5	Đập dâng Nghĩa Bình	Ka Đơn	60	0,40	0,40		0,40					
6	Hồ chứa Đạ Ròn	Đạ Ròn	60	0,50	0,50		0,50					
	Công trình chuyển tiếp											
1	Hồ BoKaBang	Tu Tra	145	4,70	4,70			4,70				
	Công trình sửa chữa, nâng cấp											
1	Hồ R'Lom 1	Tu Tra	160	12,50	12,50		12,50					
2	Hồ Công Đoàn	Tu Tra	11	1,50	1,50			1,50				
3	Hồ Ma Ban	Tu Tra	10	1,50	1,50			1,50				
4	Hồ BoKaBang 2	Tu Tra	100	27,70					27,70			27,70
5	Hồ Klong ve	Ka Đô	60	7,10					7,10	7,10		
6	Hồ Ya Ai	P'Ró	80	28,12	28,12			28,12				
7	Đập dâng Kăn Kín	TT D'ran	40	4,50	4,50		4,50					
	Công trình xây dựng mới											
1	Hồ Sao Mai	Ka Đơn	145	37,70	37,70		37,70					
2	Hồ Dyang Kăng	Ka Đơn	50	29,90					29,90	29,90		
3	Hồ Madanh 2 (KaKte)	Tu Tra	180	28,20	28,20	28,20						
4	Hồ R'Lom 2	Tu Tra	180	14,99	14,99	14,99						
6	Hồ Điom B3	Lạc Xuân	130	3,50	3,50	3,50						



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020				
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	
5	Hồ Lạc Xuân 1	Lạc Xuân	190	36,10	36,10		36,10						
7	Hồ Kan B	Lạc Xuân	130	57,60					57,60	57,60			
8	Hồ PoLeng (núi đá)	P'Ró	180	43,60					43,60		43,60		
9	Hồ Pró Ngó	P'Ró	290	65,10					65,10	65,10			
10	Hồ Kạp Lung	Ka Đô	80	8,80					8,80	8,80			
11	Hồ Cầu Tréo	TT Đ'ran	55	20,90	20,90	20,90							
12	Đập dâng Cay ơ	Tu Tra	5	3,40					3,40	3,40			
13	Đập dâng Krăng Chớ	Ka Đơn	6	3,70					3,70	3,70			
V	HUYỆN ĐỨC TRỌNG		2.237	223,24	156,72	69,35	59,16	28,21	66,52	56,81	5,73	3,98	
	Công trình chuyển tiếp												
1	Hồ K'Nass	Phú Hội	673	47,34	47,34		47,34						
	Công trình sửa chữa, nâng cấp												
1	Hồ Bà Hòa	N'Thôn hạ	60	11,44	11,44			11,44					
2	Hồ Thôn 4	N'Thôn hạ	100	15,18	15,18	15,18							
	Công trình xây dựng mới												
1	Hồ Chư Rum	Đa Quyển	130	16,99	16,99	16,99							
2	Hồ Đa quân 3	Đa Quyển	140	8,60	8,60			8,60					
3	Hồ Đa quân 4	Tà Năng	45	7,23	7,23	7,23							
4	Hồ Tà Sơn (Từ Sơn)	Tà Năng	49	12,72	12,72	12,72							
5	Hồ Chiêu Re B	Tà Năng	73	9,15					9,15	9,15			
6	Hồ Klong Bong	Tà Năng	95	7,72					7,72	7,72			
7	Hồ Bàn Cà	Tà Năng	70	6,61					6,61	6,61			
8	Hồ Ma Bay 1	Đà Loan	20	3,98					3,98				3,98
9	Hồ Ma Bay 2	Đà Loan	40	9,96	9,96	9,96							



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020			
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác
10	Hồ Ninh Loan 1	Tà Hine	11	8,69					8,69	8,69		
11	Hồ thôn B'long	Tà Hine	60	24,64					24,64	24,64		
12	Hồ Tân Phú	Ninh Gia	50	8,17	8,17			8,17				
13	Đập dâng Đa quân 1	Đa Quyn	47	3,03					3,03		3,03	
14	Đập dâng Đa quân 2	Đa Quyn	164	,70					2,70		2,70	
15	Đập dâng Klong Turn	N'Thôn hạ	290	7,27	7,27	7,27						
16	Trạm bơm Phú Ao	Tà Hine	120	11,82	11,82		11,82					
VI	HUYỆN LÂM HÀ		1.673	200,05	125,61	43,87	46,86	34,88	74,44	58,13	6,80	9,51
	Công trình chuyên tiếp											
1	Đập dâng Đạ Cho Mo	Phi Tô	250	14,67	14,67		14,67					
2	Đập dâng Đạ Bra	Phú Sơn	80	5,00	5,00		5,00					
	Công trình sửa chữa, nâng cấp											
1	Hồ Buôn Chuối 1	Mê Linh	100	12,01	12,01			12,01				
2	Hồ Buôn Chuối 2	Mê Linh	80	10,89	10,89			10,89				
3	Hồ Hang Hót 1	Mê Linh	30	5,14	5,14			5,14				
4	Hồ Việt Phát (hồ Hiệp Phát)	Mê Linh	50	20,37	20,37	20,37						
5	Hồ Cổng trời	Mê Linh	90	14,64					14,64	14,64		
	Công trình xây dựng mới											
1	Hồ Đa Mê 1	Tân Thanh	90	9,83					9,83	9,83		
2	Hồ Đa Mê (thôn 6)	Tân Thanh	80	8,45	8,45		8,45					
3	Hồ Đa Blaun	Phúc thọ	60	6,84	6,84			6,84				
4	Hồ Đa Lam Bou	Phúc Thọ	193	18,74	18,74		18,74					
5	Hồ Đa M'Ham (hồ Chiến thắng)	Liên Hà	300	23,50	23,50	23,50						
6	Hồ Hiệp Hou	Đan Phượng	75	6,80					6,80		6,80	



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020				
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	
7	Hồ Tân Lập	Đan Phượng	40	9,51					9,51				9,51
8	Hồ Đa Quyn	Phi Tô	100	17,24					17,24	17,24			
9	Đập dâng Liên Hoa	Phi Tô	30	3,30					3,30	3,30			
10	Hồ Hiệp Hoa	Phi Tô	25	13,12					13,12	13,12			
VII	HUYỆN DI LINH		3.854	607,44	443,40	141,68	182,02	119,70	164,04	45,90	85,54	32,60	
	Công trình chuyển tiếp												
1	Hồ Đa R'bo	Hòa Bắc	164	11,40	11,40		11,40						
2	Hồ Đa Trê	Tân Thượng	200	8,90	8,90		8,90						
	Công trình sửa chữa, nâng cấp												
1	Hồ chứa Đa Nớ 2	Đình T. Hòa	180	8,40	8,40			8,40					
2	Hồ số 6	Đình T. Hòa	150	22,90	22,90		22,90						
3	Đập Đa Rum 2 (Kaquynh)	Gia Hiệp	110	4,30	4,30		4,30						
5	Đập dâng Đa Lê	Tam Bó	100	2,90	2,90		2,90						
6	Đập dâng Đàng gia	Son Điền	55	2,40	2,40		2,40						
E	Công trình xây dựng mới												
1	Hồ thôn 2	Tân Thượng	35	23,90	23,90			23,90					
2	Hồ thôn 3	Tân Thượng	180	32,60					32,60				32,60
3	Hồ Đa Nour 1	Tân Thượng	160	33,20					33,20		33,20		
4	Hồ Đa Nour 4	Tân Thượng	140	14,30	14,30	14,30							
5	Hồ Đa Nil	Tân Thượng	110	32,50	32,50	32,50							
6	Hồ ĐBSut	Gia Hiệp	40	18,20					18,20		18,20		
7	Hồ Tam Bó	Tam Bó	180	39,40	39,40				39,40				
8	Hồ Cầu 3	Gung Ré	160	12,90	12,90		12,90						
9	Hồ Gia Bắc 2	Gia Bắc	130	10,30	10,30			10,30					



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020			
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác
10	Hồ Gia Bắc 3	Gia Bắc	50	16,10					16,10		16,10	
11	Hồ Gia Bắc 4	Gia Bắc	50	18,04					18,04		18,04	
12	Hồ thôn 10	Hòa Bắc	100	9,30					9,30	9,30		
13	Hồ thôn 11A	Hòa Bắc	45	2,95	2,95		2,95					
14	Hồ thôn 11B	Hòa Bắc	55	9,80	9,80		9,80					
15	Hồ Cống chào	Hòa Bắc	170	15,20	15,20	15,20						
16	Hồ Đa San Ro	Hòa Nam	100	10,40	10,40	10,40						
17	Hồ Đa Platte	Hòa Nam	90	10,50					10,50	10,50		
18	Hồ thôn 4	Hòa Nam	70	10,98	10,98	10,98						
19	Hồ số 5	Đình T.Hòa	150	26,30	26,30			26,30				
20	Hồ thôn Lang Bang	Sơn Điền	90	23,80	23,80		23,80					
21	Hồ thôn Ka Liêng	Sơn Điền	150	66,60	66,60		66,60					
22	Hồ thôn Hà Giang	Sơn Điền	220	58,30	58,30	58,30						
23	Hồ Đa R'sal	Sơn Điền	220	26,10					26,10	26,10		
24	Đập dâng Đa Rsal	Sơn Điền	100	13,17	13,17		13,17					
25	Hồ thôn 2A	Tân Thượng	100	11,40	11,40			11,40				
VIII	HUYỆN BẢO LÂM		2.605	264,99	117,12	48,83	59,59	8,70	147,87	108,19	15,80	23,88
	Công trình chuyển tiếp											
1	Hồ chứa thôn 1	Lộc Phú	100	3,67	3,67		3,67					
	Công trình xây dựng mới											
1	Hồ Đa R Tanh 2	Lộc Bắc	50	6,95					6,95	6,95		
2	Hồ thôn 1	Lộc Bắc	150	15,80					15,80		15,80	
3	Hồ thôn 3	Lộc Bắc	50	6,47					6,47			6,47
4	Hồ thôn 4	Lộc Bắc	150	8,70	8,70			8,70				



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020				
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	
5	Hồ Đa Giang	Lộc Bảo	100	9,30	9,30		9,30						
6	Hồ thôn 4 (Bà Kê)	Lộc Ngãi	70	8,99	8,99	8,99							
7	Hồ Đa Gli B	Lộc Nam	100	10,58	10,58		10,58						
8	Hồ thôn 3 Thượng	Lộc Thành	100	8,19					8,19	8,19			
9	Hồ thôn 3 hạ	Lộc Thành	80	5,84					5,84	5,84			
10	Hồ thôn 15	Lộc Thành	100	15,35					15,35	15,35			
11	Hồ thôn 16	Lộc Thành	100	11,31					11,31	11,31			
12	Hồ thôn 1B	Lộc Tân	120	7,65					7,65	7,65			
13	Hồ Đa Kê	Lộc Tân	60	14,82					14,82	14,82			
14	Hồ Đa Hây	Lộc Tân	50	7,88					7,88	7,88			
15	Hồ Cát Quế	Lộc Thắng	100	8,54					8,54	8,54			
16	Hồ Đa Nao 1	Lộc Thắng	100	6,44					6,44	6,44			
17	Hồ B'Đon	Lộc An	200	14,04	14,04	14,04							
18	Hồ Khánh Thượng 2	Lộc Đức	100	9,50	9,50		9,50						
19	Hồ Đa Kim	Lộc Nam	145	7,50	7,50		7,50						
20	Hồ Lộc Lâm 1	Lộc Lâm	130	12,27	12,27	12,27							
21	Hồ Lộc Lâm 2	Lộc Lâm	100	13,53	13,53	13,53							
22	Hồ Lộc Lâm 3	Lộc Lâm	150	15,22					15,22	15,22			
23	Đập dâng buôn Koi dang thượng	Lộc Lâm	130	19,04	19,04		19,04						
24	Đập dâng buôn Koi dang hạ	Lộc Lâm	70	17,41					17,41				17,41
IX	HUYỆN ĐA HƯOAI		1.586	215,01	133,10	107,00	26,10		81,91	71,87	6,24	3,80	
	Công trình chuyển tiếp												
1	Hồ chứa Đa Liông	TT Madaguôi	166	15,70	15,70		15,70						
2	Hồ Đa Kon Boss	Đa Ploa	170	24,00	24,00	24,00							



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020			
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác
	Công trình xây dựng mới											
1	Hồ Đạ Krum	Phước Lộc	200	12,31					12,31	12,31		
2	Hồ Phước An	Phước Lộc	45	5,00					5,00	5,00		
3	Hồ Đa Đum 2	Phước Lộc	100	11,34					11,34	11,34		
4	Hồ thôn 5	Phước Lộc	100	8,04					8,04	8,04		
5	Hồ Đa Đăk	Phước Lộc	150	10,40	10,40		10,40					
6	Hồ Đa Đum 1	Đạ Mri	120	10,49					10,49	10,49		
7	Hồ Đạ Bsa	Đạ Ploa	100	9,04					9,04	9,04		
8	Hồ Đạ Narr	Đạ Oai	200	83,00	83,00	83,00						
9	Hồ thôn 4	Đoàn Kết	50	6,23					6,23	6,23		
10	Hồ Đạ Giao	Đoàn Kết	120	9,42					9,42	9,42		
11	Đập dâng PuDar Nga	Đoàn Kết	45	6,24					6,24		6,24	
12	Đập dâng Đạ Tre	Đạ Ploa	20	3,80					3,80			3,80
X	HUYỆN ĐẠ TÈH		910	95,97	50,10	14,61	29,71	5,78	45,87	45,87		
	Công trình sửa chữa, nâng cấp											
1	KCH kênh Đạ Nhar	Đạ Nhar	15	1,29	1,29		1,29					
2	KCH kênh B5	An Nhon	150	12,90	12,90		12,90					
3	KCH kênh thôn 1, 2	Quốc Oai	50	4,30	4,30		4,30					
	Công trình xây dựng mới											
1	Hồ chứa nước Tân Lập	TT Đạ Tèh	30	,78	5,78			5,78				
2	Hồ chứa nước Con Ó	Mỹ Đức	80	14,61	14,61	14,61						
3	Đập Thôn Xuân Phong	Đạ Pal	15	3,70	3,70		3,70					
4	Hồ chứa nước Đạ Kho	Đạ Pal	500	45,87					45,87	45,87		
5	Trạm bơm B5	An Nhon	70	7,52	7,52		7,52					



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Tổng vốn đầu tư 2011-2020	Tổng vốn đầu tư 2011 - 2015				Tổng vốn đầu tư 2016-2020			
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Nguồn khác
XI	HUYỆN CÁT TIÊN		490	91,51	85,05	34,93	50,11		6,46		6,46	
	Công trình chuyển tiếp											
1	Hồ Bù Vê Đê	Đ.Nai thượng	47	13,31	13,31		13,31					
	Công trình xây dựng mới											
1	Hồ Tư Nghĩa	Tư nghĩa	221	34,93	34,93	34,93						
2	Hồ thôn 3	Phước Cát II	30	6,46					6,46		6,46	
3	Hồ Phước Sơn	Phước Cát II	30	9,49	9,49		9,49					
4	Hồ Phước Hải	Phước Cát II	22	2,39	2,39		2,39					
5	Hồ buôn Bi Nao	Đ.Nai thượng	30	5,11	5,11		5,11					
6	Đập Bù Gia Rá	Đ.Nai thượng	10	1,35	1,35		1,35					
7	Cống dâng Buôn Bù Sa	Đ.Nai thượng	10	0,82	0,82		0,82					
8	Đập dâng ông Hùng	Tiên Hoàng	15	1,64	1,64		1,64					
9	Đập dâng ông Quang	Tiên Hoàng	5	1,58	1,58		1,58					
10	Đập dâng ông Ánh	Tiên Hoàng	5	1,43	1,43		1,43					
11	Đập dâng ông Thư	Tiên Hoàng	10	3,35	3,35		3,35					
12	Đập dâng Kiềm Lâm	Tiên Hoàng	20	4,35	4,35		4,35					
13	Trạm bơm thôn 6	Tiên Hoàng	20	3,20	3,20		3,20					
14	Đập dâng Thung cộ	Đ.Nai thượng	15	2,10	2,10		2,10					
	TỔNG SỐ		21.527	3.107,85	2.090,20	672,32	930,11	487,77	1.017,65	646,45	225,81	145,39